

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026  
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                       | Trang   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                                            | 1       |
| 2. Thông tin chung                                                                                                                    | 2       |
| 3. Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật                                                                                          | 3       |
| 4. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                                                                                  | 4 - 5   |
| 5. Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ<br>tại ngày 30 tháng 6 năm 2026                                                  | 6 - 9   |
| 6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ<br>Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 | 10      |
| 7. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ<br>Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026           | 11 - 12 |
| 8. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ<br>Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026    | 13 - 37 |

\*\*\*\*\*

**THÔNG TIN CHUNG****Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400240573, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 10 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:**

- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ và các loại hình sản xuất, kinh doanh điện khác;
- Cho thuê nhà xưởng; Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

| Tên đơn vị  | Địa chỉ                                                                       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh 1 | Số 128 đường Lê Thánh Tông, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ                     |
| Chi nhánh 5 | Lô K đường số 4 khu công nghiệp Liên Chiêu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng |

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 0243 7832398

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên            | Chức vụ                    | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|----------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| Ông Khiếu Mạnh Tuấn  | Chủ tịch                   | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026   |
| Ông Lê Văn Tám       | Thành viên / Tổng Giám đốc | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026   |
| Ông Vũ Anh Đoàn      | Thành viên                 | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026   |
| Ông Nguyễn Việt Dũng | Thành viên                 | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026   |
| Ông Trịnh Quốc Khánh | Thành viên                 | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026       |
| Ông Lê Trọng Nghĩa   | Thành viên                 | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026     |

**Ban kiểm soát**

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ Miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|-----------------------------------------|
| Ông Đỗ Ngọc Ánh       | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026       |
|                       | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026     |
| Ông Trịnh Quốc Khánh  | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026     |
| Bà Ninh Thị Thu Huyền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026   |
| Ông Vũ Văn Tú         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2026       |

**Ban điều hành**

Các thành viên Ban điều hành trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm

| Họ và tên         | Chức vụ        |
|-------------------|----------------|
| Ông Lê Văn Tám    | Tổng Giám đốc  |
| Ông Phạm Văn Hiện | Kế toán trưởng |

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn Tám – Tổng Giám đốc.

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

## BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

### Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban điều hành phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban điều hành đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Công bố của người đại diện theo pháp luật

Theo ý kiến của người đại diện theo pháp luật, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật



Lê Văn Tám

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 2.0614/26/TC-AC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Một số khoản công nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác và ứng trước cho người bán) và công nợ phải trả (gồm: phải trả người bán, phải trả khác, người mua trả tiền trước) chưa được đối chiếu, xác nhận với các đối tượng có liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 lần lượt là 55.481.652.471 VND và 73.532.163.050 VND (số đầu năm: 74.724.102.858 VND và 62.282.800.746 VND). Bằng các thủ tục soát xét, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về số dư nêu trên cũng như không xác định được ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác có liên quan của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, khoản mục "Hàng tồn kho" phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của một số công trình đã hoàn thành bàn giao đang chờ chủ đầu tư phê duyệt quyết toán, với giá trị ghi sổ là 67.757.385.457 VND (số đầu năm: 67.757.385.457 VND). Chúng tôi không thể ước tính được giá trị có thể thu hồi đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình này.



Công ty chưa trích lập dự phòng đầy đủ đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán lâu ngày; và chưa ghi nhận lãi chậm thanh toán đối với các khoản nợ phải trả người bán đã quá hạn, căn cứ theo phán quyết của Tòa án. Theo ước tính của kiểm toán viên, nếu Công ty ghi nhận các số liệu trên, các khoản mục trong các báo cáo tài chính sẽ thay đổi như sau: Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ: “Chi phí khác” tăng 1.020.179.200 VND; “Lợi nhuận kế toán trước/sau thuế thu nhập doanh nghiệp” giảm (1.020.179.200) VND (Số cùng kỳ năm trước: tăng/(giảm) lần lượt là: 1.037.999.944 VND và (1.037.999.944) VND); Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ: “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” tăng 15.047.768.108 VND; “Phải trả ngắn hạn khác” tăng 18.532.640.870 VND; “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm (33.580.408.978) VND (Số đầu năm: tăng/(giảm) lần lượt là 26.667.888.799 VND, 17.512.461.670 VND và (44.180.350.469) VND).

Ngoài các khoản nợ phải trả mà Công ty đã bị đối tác khởi kiện, Công ty chưa ghi nhận lãi chậm thanh toán đối với các khoản công nợ phải trả không có đối chiếu, xác nhận công nợ trong nhiều năm. Theo ước tính của kiểm toán viên, nếu Công ty ghi nhận các số liệu trên, các khoản mục trong các báo cáo tài chính sẽ thay đổi như sau: Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ: “Chi phí khác” tăng 2.470.117.502 VND; “Lợi nhuận kế toán trước/sau thuế thu nhập doanh nghiệp” giảm (2.470.117.502) VND; Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ: “Phải trả ngắn hạn khác” tăng 6.833.233.866 VND; “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm (6.833.233.866) VND.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí – Lắp máy Sông Đà tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ về khoản lỗ thuần 15.906.713.754 VND của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 391.965.462.149 VND, vốn chủ sở hữu âm 254.161.572.023 VND và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 272.882.140.675 VND. Điều này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.1 và VII.6 về việc Công ty đã nhận được thông báo của Tòa án về việc Công ty bị khởi kiện; hoặc Công ty đang là nguyên đơn và là bị đơn trong một số vụ tranh chấp, kiện tụng.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hoàng Đức – Thành viên Ban Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2023-008-1

Người được uỷ quyền

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                             |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>386.145.560.257</b> | <b>394.198.171.765</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>529.638.591</b>     | <b>6.898.261.322</b>   |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 529.638.591            | 6.898.261.322          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>14.929.262.714</b>  | <b>14.351.827.599</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2a        | 17.429.262.714         | 16.851.827.599         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        | V.2a        | (2.500.000.000)        | (2.500.000.000)        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>256.778.154.253</b> | <b>258.669.769.729</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3         | 170.943.229.956        | 180.028.467.510        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.4         | 24.037.154.653         | 24.188.887.821         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.5         | 100.255.037.264        | 92.959.682.018         |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | V.7         | (38.457.267.620)       | (38.507.267.620)       |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>94.145.755.299</b>  | <b>94.763.349.088</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | V.6         | 94.145.755.299         | 94.763.349.088         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>19.762.749.400</b>  | <b>19.514.964.027</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        |             | 153.025.167            | 37.762.314             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 162        |             | 19.609.724.233         | 19.477.201.713         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | V.15        | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                           | <b>200</b> |             | <b>18.746.033.730</b>  | <b>19.644.502.320</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>1.747.571.188</b>   | <b>1.759.720.822</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.8         | 127.571.188            | 139.720.822            |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 112.223.242.631        | 112.223.242.631        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (112.095.671.443)      | (112.083.521.809)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.9         | 1.620.000.000          | 1.620.000.000          |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 2.120.000.000          | 2.120.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (500.000.000)          | (500.000.000)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> | V.19        | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>781.492.174</b>     | <b>781.492.174</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | 781.492.174            | 781.492.174            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>10.983.116.066</b>  | <b>11.750.394.432</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        | V.2b        | 62.666.432.000         | 62.666.432.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        | V.2b        | 39.124.823.018         | 39.124.823.018         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        | V.2b        | 20.000.000             | 20.000.000             |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        | V.2b        | (90.828.138.952)       | (90.060.860.586)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266        |             | -                      | -                      |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>270</b> |             | <b>5.233.854.302</b>   | <b>5.352.894.892</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.10        | 5.233.854.302          | 5.352.894.892          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                    | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             | <b>280</b> |             | <b>404.891.593.987</b> | <b>413.842.674.085</b> |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                       | <b>300</b> |             | <b>659.053.166.010</b> | <b>652.097.532.354</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        | <b>310</b> |             | <b>659.027.700.932</b> | <b>652.072.067.276</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | V.12        | 137.779.536.925        | 140.758.373.449        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | V.13        | 51.378.281.778         | 50.570.949.138         |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                | 313        | V.14        | 2.565.290.160          | 2.565.290.160          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn              | 314        | V.15        | 76.336.916.672         | 76.547.356.704         |
| 5. Phải trả người lao động                                   | 315        |             | 6.164.692.965          | 6.035.847.408          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 316        | V.16        | 25.728.806.051         | 25.068.883.772         |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                  | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                            | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320        | V.17a       | 187.279.643.608        | 177.777.800.872        |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                        | 321        | V.18a       | 169.958.913.210        | 170.908.946.210        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                               | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 323        | V.19        | 1.835.619.563          | 1.838.619.563          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                          | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>25.465.078</b>      | <b>25.465.078</b>      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                          | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn               | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                         | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                                   | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                             | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                     | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                    | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                          | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                | 343        |             | 25.465.078             | 25.465.078             |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | 344        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                              |            |             |                          |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> | <b>V.20</b> | <b>(254.161.572.023)</b> | <b>(238.254.858.269)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 83.536.200.000           | 83.536.200.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 83.536.200.000           | 83.536.200.000           |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        |             | 11.927.177.227           | 11.927.177.227           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 42.340.512.899           | 42.340.512.899           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        |             | (391.965.462.149)        | (376.058.748.395)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (376.058.748.395)        | (376.058.748.395)        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | (15.906.713.754)         | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>404.891.593.987</b>   | <b>413.842.674.085</b>   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Xuân

Phạm Văn Hiện

Lê Văn Tám

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|-----------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                           |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01    | VI.1        | 13.650.138.553                    | 32.174.020.073   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | -                                 | -                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 10    |             | 13.650.138.553                    | 32.174.020.073   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | VI.2        | 13.941.016.333                    | 27.893.264.856   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | (290.877.780)                     | 4.280.755.217    |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21    |             | -                                 | -                |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22    | VI.3        | 578.657.477                       | 547.233.866      |
| 8. Chi phí tài chính                                      | 23    | VI.4        | 11.136.385.380                    | 10.879.932.624   |
| Trong đó: chi phí đi vay                                  | 24    |             | 10.369.107.014                    | 9.031.279.434    |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25    |             | -                                 | -                |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26    | VI.5        | 4.006.499.926                     | 6.713.397.206    |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30    |             | (14.855.105.609)                  | (12.765.340.747) |
| 13. Thu nhập khác                                         | 31    |             | 3.150.000                         | -                |
| 14. Chi phí khác                                          | 32    | VI.6        | 1.054.758.145                     | 1.615.614.273    |
| 15. Lợi nhuận khác                                        | 40    |             | (1.051.608.145)                   | (1.615.614.273)  |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50    |             | (15.906.713.754)                  | (14.380.955.020) |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51    | V.15        | -                                 | -                |
| 18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52    |             | -                                 | -                |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60    |             | (15.906.713.754)                  | (14.380.955.020) |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70    | VI.7        | -                                 | -                |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71    | VI.7        | -                                 | -                |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Xuân

Phạm Văn Hiện

Lê Văn Tám



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | (15.906.713.754)                  | (14.380.955.020)     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        |             | 131.190.224                       | 131.190.224          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        | VI.4; VI.5  | 717.278.366                       | 4.574.933.591        |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | -                                 | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        | VI.3        | (577.435.115)                     | (546.109.208)        |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06        | VI.4        | 10.369.107.014                    | 9.031.279.434        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | (5.266.573.265)                   | (1.189.660.979)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | 1.809.092.956                     | 8.406.626.029        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 617.593.789                       | (6.385.529.751)      |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | (2.457.357.733)                   | (787.108.464)        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        |             | (115.262.853)                     | (161.686.601)        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                    |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14        |             | (3.082.625)                       | (21.661.875)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | -                                 | -                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                                 | -                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.19        | (3.000.000)                       | (3.000.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(5.418.589.731)</b>            | <b>(142.021.641)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | -                                 | -                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | -                                 | -                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | -                                 | -                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | -                                 | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | -                                 | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>-</b>                          | <b>-</b>             |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ - LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay                           | Năm trước     |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                               |       |             |                                   |               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31    |             | -                                 | -             |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32    |             | -                                 | -             |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33    |             | -                                 | -             |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34    | V.18a       | (950.033.000)                     | (658.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35    |             | -                                 | -             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36    |             | -                                 | -             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              | 40    |             | (950.033.000)                     | (658.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                            | 50    |             | (6.368.622.731)                   | (800.021.641) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                          | 60    | V.1         | 6.898.261.322                     | 1.722.933.354 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61    |             | -                                 | -             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                          | 70    | V.1         | 529.638.591                       | 922.911.713   |

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Xuân

Phạm Văn Hiện

Lê Văn Tám

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí – Lắp máy Sông Đà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xây lắp, gia công, và lắp đặt công trình cơ khí.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ là: Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Cho thuê nhà xưởng; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ và các loại hình sản xuất, kinh doanh điện khác. Các công trình tiêu biểu mà Công ty thi công chủ yếu là các hạng mục thuộc Nhà máy Thủy điện (kênh xả, đường ống áp lực, thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị cơ điện...). Công ty thực hiện các hợp đồng theo hai hình thức: tổng thầu thi công xây lắp và ký hợp đồng trực tiếp thông qua đấu thầu.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là thực hiện các hợp đồng chế tạo thiết bị thủy công cho các công trình thủy điện nhỏ đã ký trong kỳ và trong năm trước và nghiệm thu các hợp đồng này. Bên cạnh đó, Công ty vẫn tiếp tục làm việc với các bên giao thầu để quyết toán và đơn đốc thanh toán các hợp đồng thi công lắp đặt thiết bị thủy công của các công trình đã thi công xong, đã nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng từ rất lâu nhưng chưa được quyết toán và thanh toán như Xekaman 1, Xekaman 3... Do công nợ phải thu khách hàng tồn đọng nhiều nên Công ty gặp khó khăn trong việc trả nợ gốc ngân hàng, trả nợ nhà cung cấp, nộp thuế, bảo hiểm... dẫn đến chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán rất lớn.

#### 6. Cấu trúc Công ty

##### Các công ty con

| Tên công ty                                | Địa chỉ trụ sở chính                                                        | Hoạt động kinh doanh chính              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang            | Thôn Nậm Choong, xã Quảng Nguyên, tỉnh Tuyên Quang                          | Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm | 89,87%        | 89,87%                 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco    | Tầng 4, số nhà 117 đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội | Thiết kế cơ khí                         | 100%          | 100%                   |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco | Số nhà 10 TT33, Khu đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội      | Thí nghiệm và xây lắp                   | 100%          | 100%                   |

##### Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Năng Lượng Someco 1 có trụ sở chính tại Bản Đồng Mác, xã Quý Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn (nay là Bản Đồng Mác, xã Quý Hòa, tỉnh Lạng Sơn). Hoạt động kinh doanh theo đăng ký của công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm. Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được xác định theo tỷ lệ vốn cam kết) là 24%, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này tính đến thời điểm ngày 28/05/2024 là 67% do các cổ đông khác chưa góp đủ vốn cam kết. Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2025 và kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty liên kết này. Công ty đã khởi kiện Công ty Cổ phần Năng Lượng Someco 1 và đã có phán quyết của Tòa án tại Bản án số 01/2024/KDTM-ST ngày 05 tháng 09 năm 2024 (Xem thuyết minh VII.4).

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

#### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

| Tên đơn vị  | Địa chỉ                                                                       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh 1 | Số 128 đường Lê Thánh Tông, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ                     |
| Chi nhánh 5 | Lô K đường số 4 khu công nghiệp Liên Chiêu, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng |

#### 7. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 101 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 103 nhân viên).

#### 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

#### 9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán "MEC". Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 12 năm 2006. Ngày 26 tháng 05 năm 2020, Cổ phiếu của Công ty bị hủy niêm yết ở sàn HNX và chuyển xuống giao dịch ở sàn UPCOM từ ngày 02 tháng 06 năm 2020 do lỗi lũy kế vượt quá số vốn điều lệ thực góp căn cứ theo Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2019. Số lượng cổ phiếu đang đăng ký giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 8.353.620 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### *Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới*

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc được phân cấp lập Báo cáo tài chính. Các giao dịch nội bộ, số dư nội bộ giữa Trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” hoặc “Tài sản dài hạn khác” tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

#### 3. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, thu nhập lãi hàng kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

###### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

###### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

###### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập dự phòng bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con, công ty liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại cùng thời điểm. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Công ty không ghi nhận doanh thu đối với cổ tức, cũng như không trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác do khoản đầu tư này Công ty nhận ủy thác đầu tư.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí SXKD} & & \text{Chi phí SXKD dở dang} & + & \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{dở dang} & & \text{đầu năm (CT, HMCT)} & & \text{trong kỳ (CT, HMCT)} \\ \text{cuối kỳ} & = & \text{Giá trị sản lượng} & & \text{Giá trị sản lượng} & \times & \text{Giá trị} \\ \text{(CT, HMCT)} & & \text{dở dang đầu năm} & + & \text{thực hiện trong kỳ} & & \text{sản lượng} \\ & & \text{(CT, HMCT)} & & \text{(CT, HMCT)} & & \text{dở dang} \\ & & & & & & \text{cuối kỳ} \\ & & & & & & \text{(CT, HMCT)} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

##### **Chi phí công cụ, dụng cụ**

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 12 tháng).

##### **Chi phí thuê đất**

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 06       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Giá trị thương hiệu Sông Đà***

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 294 TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm và đã khấu hao hết.

##### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

#### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

#### 12. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

#### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm giá trị ban đầu được thỏa thuận trong hợp đồng và các khoản điều chỉnh phát sinh trong quá trình thực hiện được hai bên thống nhất, bao gồm các khoản thay đổi phạm vi công việc, yêu cầu bổ sung, tiền thưởng hoàn thành sớm tiến độ hoặc các khoản bồi thường bù đắp chi phí phát sinh ngoài giá hợp đồng - với điều kiện các khoản này có thể xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng được phê duyệt.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Khi dự báo tổng chi phí hợp đồng vượt quá tổng doanh thu hợp đồng, khoản lỗ dự kiến được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ phát hiện.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

#### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con, công ty liên kết và các công ty con khác trong cùng tập đoàn.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Điều hành và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

#### 19. Báo cáo theo bộ phận

Hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo theo bộ phận.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền

Các khoản tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm

|                                                        | Số cuối kỳ         | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                               | 378.247.149        | 11.535.898           |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                  | 151.391.442        | 6.886.725.424        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 67.099.370         | 69.009.576           |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                    | 23.675.716         | 996.454.542          |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội                        | 31.006.602         | 5.713.129.920        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                    | 21.948.798         | 59.405               |
| Các ngân hàng, tổ chức khác                            | 7.660.956          | 108.071.981          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>529.638.591</b> | <b>6.898.261.322</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là các khoản phải thu về cho vay

|                                                             | Số cuối kỳ            |                        | Số đầu năm            |                        |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                             | Giá gốc               | Giá trị dự phòng       | Giá gốc               | Giá trị dự phòng       |
| <b>Cho vay bên liên quan</b>                                | <b>14.929.262.714</b> | <b>-</b>               | <b>14.351.827.599</b> | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang <sup>(*)</sup>              | 11.667.349.179        |                        | 11.089.914.064        |                        |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco                     | 3.102.581.077         |                        | 3.102.581.077         |                        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1                         | 159.332.458           |                        | 159.332.458           |                        |
| <b>Cho vay các tổ chức khác</b>                             | <b>2.500.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>2.500.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Phúc Khánh | 2.500.000.000         | (2.500.000.000)        | 2.500.000.000         | (2.500.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>17.429.262.714</b> | <b>(2.500.000.000)</b> | <b>16.851.827.599</b> | <b>(2.500.000.000)</b> |

(\*) Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 6I/TD/SOMECO ngày 11/08/2017, thời hạn vay 12 tháng, trong đó: Gốc cho vay: 5.460.089.717 VND; lãi nhập gốc: 6.207.259.462 VND (số đầu năm: 5.629.824.347 VND).

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản cho vay công ty con, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc.

Đối với khoản cho vay còn lại, Công ty xác định khó có thể thu hồi (giá trị có thể thu hồi bằng "0").

#### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                            | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu năm             |                         |
|--------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                            | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>              | <b>62.666.432.000</b>  | <b>(55.828.072.513)</b> | <b>62.666.432.000</b>  | <b>(55.060.794.147)</b> |
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang            | 52.666.432.000         | (45.828.072.513)        | 52.666.432.000         | (45.060.794.147)        |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco    | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         | 5.000.000.000          | (5.000.000.000)         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>         | <b>39.124.823.018</b>  | <b>(35.000.066.439)</b> | <b>39.124.823.018</b>  | <b>(35.000.066.439)</b> |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1        | 39.124.823.018         | (35.000.066.439)        | 39.124.823.018         | (35.000.066.439)        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>      | <b>20.000.000</b>      | <b>-</b>                | <b>20.000.000</b>      | <b>-</b>                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>101.811.255.018</b> | <b>(90.828.138.952)</b> | <b>101.811.255.018</b> | <b>(90.060.860.586)</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Công ty sở hữu 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco và Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco.

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị khác như sau:

| Tên Công ty                         | Số cuối kỳ       |              | Số đầu năm       |              |
|-------------------------------------|------------------|--------------|------------------|--------------|
|                                     | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang     | 5.266.643        | 89,87%       | 5.266.643        | 89,87%       |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 | 3.912.482        | 24,00%       | 3.912.482        | 24,00%       |

#### Giá trị có thể thu hồi

Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư không niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

#### Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ

Công ty Cổ phần Someco Hà Giang hoạt động bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco và Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco không có hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, hoạt động chủ yếu chỉ thực hiện việc thu hồi và giải quyết các khoản công nợ còn tồn đọng.

Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính năm 2025 và kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 ("Someco 1"), cũng như không liên lạc được với người đại diện pháp luật của Công ty. Someco 1 phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Agribank") số tiền là 199.193.137.626 VND (tiền gốc: 129.223.353.276 VND, tiền lãi: 69.970.784.350 VND) theo bản án số 01/2022/KDTM-ST ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn. Tài sản thế chấp là dự án thủy điện Bắc Giang chỉ bán đấu giá được 72.931.528.125 VND vào ngày 26 tháng 12 năm 2024.

#### Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

|                            | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 90.060.860.586        | 93.640.626.695        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 767.278.366           | 1.848.653.190         |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>90.828.138.952</b> | <b>95.489.279.885</b> |

Trong đó: Dự phòng tổn thất đầu tư vào Someco 1 được trích lập căn cứ vào dự kiến tổn thất có thể xảy ra như sau:

|                                | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng            | 1.190.032.025         | 1.190.032.025         |
| Phải thu về cho vay            | 159.332.458           | 159.332.458           |
| Đầu tư vào Công ty liên kết    | 39.124.823.018        | 39.124.823.018        |
| <b>Cộng (A)</b>                | <b>40.474.187.501</b> | <b>40.474.187.501</b> |
| Người mua trả trước            | 5.469.621.062         | 5.469.621.062         |
| Phải trả khác                  | 4.500.000             | 4.500.000             |
| <b>Cộng (B)</b>                | <b>5.474.121.062</b>  | <b>5.474.121.062</b>  |
| Dự phòng cần trích lập (A)-(B) | 35.000.066.439        | 35.000.066.439        |

#### Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số VIII.4b.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

*Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh*

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Someco 1 để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh V.18).

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                 | Giá trị<br>ghi sổ      | Giá trị<br>dự phòng     | Giá trị<br>ghi sổ      | Giá trị<br>dự phòng     |
|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>               | <b>115.025.715.007</b> | <b>(5.712.539.218)</b>  | <b>125.704.825.333</b> | <b>(5.712.539.218)</b>  |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP                     | 86.897.445.083         | (1.125.241.495)         | 96.872.780.030         | (1.125.241.495)         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến             | 151.704.090            |                         | 151.704.090            | -                       |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 2                       | 94.063.956             |                         | 94.063.956             | -                       |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4                       | 6.182.844              | (6.182.844)             | 6.182.844              | (6.182.844)             |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9                       | 130.470.486            |                         | 130.470.486            | -                       |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10                      | -                      |                         | 703.775.379            | -                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà<br>Tây Nguyên | 2.675.882.302          | (2.675.882.302)         | 2.675.882.302          | (2.675.882.302)         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He                | 1.818.287.073          | (1.805.367.073)         | 1.818.287.073          | (1.805.367.073)         |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1                   | 99.865.504             | (99.865.504)            | 99.865.504             | (99.865.504)            |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3                     | 2.934.522.911          |                         | 2.934.522.911          | -                       |
| Công ty Cổ phần Năng lượng<br>Someco 1          | 1.190.032.025          |                         | 1.190.032.025          | -                       |
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang                 | 17.386.042.938         |                         | 17.386.042.938         | -                       |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công<br>nghệ Someco   | 1.641.215.795          |                         | 1.641.215.795          | -                       |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>             | <b>55.917.514.949</b>  | <b>(19.374.198.316)</b> | <b>54.323.642.177</b>  | <b>(19.424.198.316)</b> |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>170.943.229.956</b> | <b>(25.086.737.534)</b> | <b>180.028.467.510</b> | <b>(25.136.737.534)</b> |
| Trong đó: Số chưa được đối chiếu,<br>xác nhận   | 26.537.972.345         | -                       | 40.146.141.490         | -                       |

#### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                                              | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho các bên liên quan</b>                                       | <b>11.489.967.721</b> | <b>11.489.967.721</b> |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco                                      | 5.403.981.036         | 5.403.981.036         |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco                                   | 6.085.986.685         | 6.085.986.685         |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>                                          | <b>12.547.186.932</b> | <b>12.698.920.100</b> |
| Công ty TNHH Thủy lực Yến Linh                                               | 7.385.850.000         | 7.385.850.000         |
| Các nhà cung cấp khác                                                        | 5.161.336.932         | 5.313.070.100         |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>24.037.154.653</b> | <b>24.188.887.821</b> |
| Trong đó: Số chưa được đối chiếu, xác nhận                                   | 12.547.186.932        | 12.698.920.100        |
| Khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài<br>sản cố định, bất động sản đầu tư | -                     | -                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                             | Số cuối kỳ                              |                  | Số đầu năm                             |                  |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|----------------------------------------|------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ                          | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ                         | Giá trị dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>23.597.895.748</b>                   | <b>-</b>         | <b>23.597.895.748</b>                  | <b>-</b>         |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco  | 22.312.000.000                          | -                | 22.312.000.000                         | -                |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He            | 728.895.748                             | -                | 728.895.748                            | -                |
| Ông Lê Văn Tám - Tạm ứng                    | 557.000.000                             | -                | 557.000.000                            | -                |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>76.657.141.516 (13.370.530.086)</b>  | <b>-</b>         | <b>69.361.786.270 (13.370.530.086)</b> | <b>-</b>         |
| Tạm ứng của nhân viên đang làm việc         | 30.506.044.428                          | -                | 28.466.365.870                         | (254.194.305)    |
| Tiền thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn     | 19.894.911.288                          | -                | 19.145.910.985                         | -                |
| Ký cược, ký quỹ                             | 761.038.422                             | -                | 761.038.422                            | -                |
| Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc          | 14.289.923.696 (10.835.441.861)         | -                | 13.376.860.628 (10.581.247.556)        | -                |
| Ông Nguyễn Trần Trọng Thảo <sup>(*)</sup>   | 4.025.000.000                           | -                | -                                      | -                |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 7.180.223.682 (2.535.088.225)           | -                | 7.611.610.365 (2.535.088.225)          | -                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>100.255.037.264 (13.370.530.086)</b> | <b>-</b>         | <b>92.959.682.018 (13.370.530.086)</b> | <b>-</b>         |

(\*) Khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng mang tên ông Nguyễn Trần Trọng Thảo theo thỏa thuận ngày 06 tháng 01 năm 2026 giữa Công ty với ông Nguyễn Trần Trọng Thảo.

**6. Nợ xấu**

|                                                   | Số cuối kỳ                             |                        | Số đầu năm                             |                        |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc                                | Giá trị dự phòng       | Giá gốc                                | Giá trị dự phòng       |
| <b>Các bên liên quan – phải thu tiền bán hàng</b> | <b>5.712.539.218</b>                   | <b>(5.712.539.218)</b> | <b>5.712.539.218</b>                   | <b>(5.712.539.218)</b> |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>                | <b>33.095.741.561 (32.744.728.402)</b> | <b>-</b>               | <b>33.095.741.561 (32.794.728.402)</b> | <b>-</b>               |
| Phải thu tiền bán hàng                            | 19.709.624.397 (19.374.198.316)        | -                      | 19.709.624.397 (19.424.198.316)        | -                      |
| Phải thu tiền tạm ứng                             | 10.851.028.939 (10.835.441.861)        | -                      | 10.851.028.939 (10.835.441.861)        | -                      |
| Phải thu ngắn hạn khác                            | 2.535.088.225 (2.535.088.225)          | -                      | 2.535.088.225 (2.535.088.225)          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>38.808.280.779 (38.457.267.620)</b> | <b>-</b>               | <b>38.808.280.779 (38.507.267.620)</b> | <b>-</b>               |

Không có biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4.238.654.251         | 4.238.654.251         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 143.607.834           | 152.180.384           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 89.763.493.214        | 90.372.514.453        |
| Công trình thủy điện Xekaman 1       | 25.269.008.467        | 25.384.962.921        |
| Công trình thủy điện Xekaman 3       | 22.320.722.432        | 22.320.722.432        |
| Công trình thủy điện Sanxay          | 14.828.744.973        | 14.712.790.519        |
| Công trình khác                      | 27.345.017.342        | 27.954.038.581        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>94.145.755.299</b> | <b>94.763.349.088</b> |

(\*) Trong đó giá trị các công trình đã hoàn thành bàn giao đang chờ bên giao thầu phê duyệt quyết toán là 67.757.385.457 VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                                              | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                            |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                                                   | 17.336.964.363            | 64.605.104.627         | 27.987.707.716                        | 2.293.465.925                | 112.223.242.631        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                            | <b>17.336.964.363</b>     | <b>64.605.104.627</b>  | <b>27.987.707.716</b>                 | <b>2.293.465.925</b>         | <b>112.223.242.631</b> |
| <i>Trong đó:</i> Đã khấu<br>hao hết nhưng vẫn còn<br>sử dụng | 17.336.964.363            | 62.387.821.452         | 21.860.021.677                        | 88.002.727                   | 101.672.810.219        |
| Chờ thanh lý                                                 | -                         | 2.047.188.268          | 6.127.686.039                         | 2.205.463.198                | 10.380.337.505         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                                       |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                                                   | 17.336.964.363            | 64.465.383.805         | 27.987.707.716                        | 2.293.465.925                | 112.083.521.809        |
| Khấu hao trong kỳ                                            | -                         | 12.149.634             | -                                     | -                            | 12.149.634             |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                            | <b>17.336.964.363</b>     | <b>64.477.533.439</b>  | <b>27.987.707.716</b>                 | <b>2.293.465.925</b>         | <b>112.095.671.443</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Số đầu năm                                                   | -                         | 139.720.822            | -                                     | -                            | 139.720.822            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                            | <b>-</b>                  | <b>127.571.188</b>     | <b>-</b>                              | <b>-</b>                     | <b>127.571.188</b>     |
| <i>Trong đó:</i>                                             |                           |                        |                                       |                              |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                                        | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                      |
| Đang chờ thanh lý                                            | -                         | -                      | -                                     | -                            | -                      |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

|                                       | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế           | Giá trị còn lại    |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------|
| Cần trục bánh xích QUY 150C           | 15.866.000.000         | (15.866.000.000)         | -                  |
| Cần trục bánh lốp QY 100K             | 11.388.000.000         | (11.388.000.000)         | -                  |
| Máy hàn bán tự động KRIII - 500 (TP5) | 170.094.907            | (42.523.719)             | 127.571.188        |
| Các Tài sản cố định hữu hình khác     | 84.799.147.724         | (84.799.147.724)         | -                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>112.223.242.631</b> | <b>(112.095.671.443)</b> | <b>127.571.188</b> |

*Tài sản cố định hữu hình được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh*

Một số Tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải có nguyên giá theo sổ sách là 2.584.065.195 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                          | Quyền sử dụng đất    | Nhãn hiệu, tên<br>thương mại | Cộng                 |
|------------------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                        |                      |                              |                      |
| Số đầu năm                               | 1.620.000.000        | 500.000.000                  | 2.120.000.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>1.620.000.000</b> | <b>500.000.000</b>           | <b>2.120.000.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                      |                              |                      |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn<br>còn sử dụng |                      | 500.000.000                  | 500.000.000          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                   |                      |                              |                      |
| Số đầu năm                               | -                    | 500.000.000                  | 500.000.000          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>-</b>             | <b>500.000.000</b>           | <b>500.000.000</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                   |                      |                              |                      |
| Số đầu năm                               | 1.620.000.000        | -                            | 1.620.000.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>1.620.000.000</b> | <b>-</b>                     | <b>1.620.000.000</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

*Tài sản cố định vô hình được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh*

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng 557,2 m<sup>2</sup> đất tại phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng có giá trị theo sổ sách là 1.620.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình.

#### 10. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Là chi phí thuê đất dài hạn lô K, đường 4, KCN Liên Chiểu, Liên Chiểu, Đà Nẵng. Thời hạn thuê từ 02/07/2008 đến 02/07/2048, thời hạn phân bổ còn lại 288 tháng.

#### 11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản sau do đánh giá ít có khả năng có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích này:

|                                | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay <sup>(i)</sup> | 80.603.656.588         | 85.222.794.186         |
| Lỗ tính thuế <sup>(ii)</sup>   | 57.041.512.811         | 63.412.235.301         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>137.645.169.399</b> | <b>148.635.029.487</b> |

Chi tiết như sau:

|                      | Lỗ tính thuế          | Lãi vay               | Cộng                   |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Năm 2022             | 4.732.579.803         | 15.045.336.681        | 19.777.916.484         |
| Năm 2023             | 21.822.544.343        | 18.076.770.399        | 39.899.314.742         |
| Năm 2024             | 7.122.178.795         | 18.804.517.812        | 25.926.696.607         |
| Năm 2025             | 18.881.361.275        | 18.307.924.682        | 37.189.285.957         |
| 6 tháng đầu năm 2026 | 4.482.848.595         | 10.369.107.014        | 14.851.955.609         |
| <b>Cộng</b>          | <b>57.041.512.811</b> | <b>80.603.656.588</b> | <b>137.645.169.399</b> |

- (i) Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, phần chi phí lãi vay không được trừ trong kỳ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo, liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai đủ để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

- (ii) Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

#### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>34.114.742.070</b> | <b>34.818.517.449</b> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến        | 2.471.000             | 2.471.000             |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5                  | 1.406.515.445         | 1.406.515.445         |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6                  | 110.234.772           | 110.234.772           |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10                 | 21.163.600.443        | 21.867.375.822        |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3                | 387.736.725           | 387.736.725           |
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang            | 104.613.768           | 104.613.768           |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco    | 1.620.197.000         | 1.620.197.000         |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco | 9.319.372.917         | 9.319.372.917         |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                                                    | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                                              | <b>103.664.794.855</b> | <b>105.939.856.000</b> |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh                                             | 17.589.976.831         | 17.589.976.831         |
| Công ty Cổ phần Nhật Nam                                                           | 12.381.877.951         | 12.481.877.951         |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam                                                    | 16.999.544.884         | 17.149.544.884         |
| Các nhà cung cấp khác                                                              | 56.693.395.189         | 58.718.456.334         |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>137.779.536.925</b> | <b>140.758.373.449</b> |
| Trong đó: Số chưa được đối chiếu xác nhận                                          | 49.402.350.030         | 43.631.163.639         |
| Nợ quá hạn chưa thanh toán                                                         | 37.612.090.540         | 35.499.061.697         |
| Khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư | -                      | -                      |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước của các bên liên quan</b>     | <b>33.190.279.261</b> | <b>34.596.279.261</b> |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP                | 24.615.137.671        | 26.021.137.671        |
| Công ty TNHH điện Xekaman 3                | 383.500.000           | 383.500.000           |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He           | 200.000.000           | 200.000.000           |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1        | 5.469.621.062         | 5.469.621.062         |
| Công ty TNHH MTV tư vấn thiết kế SOMEKO    | 563.500.000           | 563.500.000           |
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang            | 1.958.520.528         | 1.958.520.528         |
| <b>Trả trước của các khách hàng khác</b>   | <b>18.188.002.517</b> | <b>15.974.669.877</b> |
| B.Fouress Private Limited                  | 8.654.997.323         | 7.974.777.930         |
| Các khách hàng khác                        | 9.533.005.194         | 7.999.891.947         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>51.378.281.778</b> | <b>50.570.949.138</b> |
| Trong đó: Số chưa được đối chiếu, xác nhận | 22.314.633.297        | 16.787.774.904        |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

|                                        | <b>Số đầu năm</b>     | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | 38.616.814.801        | 743.143.896                 | (2.036.895.420)                | 37.323.063.277        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 9.684.555.598         | -                           | -                              | 9.684.555.598         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.500.304.985         | 107.514.777                 | (37.920.655)                   | 1.569.899.107         |
| Tiền thuê đất                          | 258.260.324           | -                           | -                              | 258.260.324           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 26.487.420.996        | 1.027.110.981               | (13.393.611)                   | 27.501.138.366        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>76.547.356.704</b> | <b>1.877.769.654</b>        | <b>(2.088.209.686)</b>         | <b>76.336.916.672</b> |

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% và 10%:

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------|
|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | (15.906.713.754)                         | (14.380.955.020) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                          |                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 11.423.865.159                           | 9.150.575.364    |
| Chi phí lãi vay không được trừ <sup>(*)</sup>                                                            | 10.369.107.014                           | 9.031.279.434    |
| Các khoản không được trừ khác                                                                            | 1.054.758.145                            | 119.295.930      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              |                                          | -                |
| Thu nhập tính thuế                                                                                       | (4.482.848.595)                          | (5.230.379.656)  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                                      | 20%              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>                                                               | -                                        | -                |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

- (\*) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**Thông tin khác**

Đến ngày 30/06/2026, Công ty vẫn chưa hoàn thành các nghĩa vụ thuế đã kê khai với cơ quan thuế đối với các khoản thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN và các khoản phạt chậm nộp thuế. Công ty vẫn đang bị cưỡng chế hóa đơn.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                    | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                  | <b>12.582.689.349</b> | <b>12.582.689.349</b> |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco         | 12.582.689.349        | 12.582.689.349        |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>        | <b>13.146.116.702</b> | <b>12.486.194.423</b> |
| Công ty TNHH Cơ khí Tân Hoàng Long - tiền thi công | 3.806.376.112         | 3.806.376.112         |
| Chi phí quản lý trích trước                        | 3.353.321.664         | 2.934.156.456         |
| Chi phí công trình trích trước                     | 5.986.418.926         | 5.745.661.855         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>25.728.806.051</b> | <b>25.068.883.772</b> |

**16. Phải trả ngắn hạn khác****16a. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>26.608.099.114</b> | <b>26.648.099.114</b> |
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP                | 18.308.312.939        | 18.308.312.939        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1        | 4.500.000             | 4.500.000             |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco    | 93.286.892            | 93.286.892            |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật công nghệ Someco | 8.201.999.283         | 8.241.999.283         |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|                                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>           | <b>160.671.544.494</b> | <b>151.129.701.758</b> |
| Lãi vay phải trả                                     | 134.053.980.328        | 123.687.955.939        |
| Kinh phí công đoàn                                   | 2.042.122.566          | 2.047.810.419          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 17.594.134.372         | 18.298.620.714         |
| Nhận ủy thác đầu tư                                  | 20.000.000             | 20.000.000             |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 6.961.307.228          | 7.075.314.686          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>187.279.643.608</b> | <b>177.777.800.872</b> |

**16b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

|                                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi vay phải trả                                     | 134.053.980.328        | 123.687.955.939        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 17.594.134.372         | 18.298.620.714         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 3.883.022.859          | 3.931.705.339          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>155.531.137.559</b> | <b>145.918.281.992</b> |

**17. Vay ngắn hạn**

|                                                               | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(i)</sup>   | 149.036.077.986        | 149.986.110.986        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn <sup>(ii)</sup> | 20.922.835.224         | 20.922.835.224         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>169.958.913.210</b> | <b>170.908.946.210</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo hợp đồng số 01/2018/645305/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2018, mục đích để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty (xem thuyết minh số V.8 và V.9) và tài sản đảm bảo của bên thứ ba (xem thuyết minh VII.1a).

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà theo hợp đồng hạn mức tín dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động với thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng, thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 3.912.482 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1, mệnh giá 39.124.820.000 VND. Ngoài ra, Công ty còn dùng một số phương tiện vận tải của Công ty và của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay và bảo lãnh tại Ngân hàng (xem thuyết minh VII.1a)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                             | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                  | 170.908.946.210        | 176.107.821.316        |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ | (950.033.000)          | (308.000.000)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>169.958.913.210</b> | <b>175.799.821.316</b> |

Toàn bộ số tiền vay ngắn hạn Ngân hàng đều đã quá hạn thanh toán.

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b>    | <b>Chi quỹ trong kỳ</b> | <b>Số cuối kỳ</b>    |
|-----------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 212.880.284          | (3.000.000)             | 209.880.284          |
| Quỹ phúc lợi    | 1.625.739.279        | -                       | 1.625.739.279        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.838.619.563</b> | <b>(3.000.000)</b>      | <b>1.835.619.563</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm<br>trước         | 83.536.200.000            | 11.927.177.227          | 42.340.512.899           | (337.691.986.817)                    | (199.888.096.691)        |
| Lợi nhuận trong<br>kỳ trước    | -                         | -                       | -                        | (14.380.955.020)                     | (14.380.955.020)         |
| <b>Số dư cuối kỳ<br/>trước</b> | <b>83.536.200.000</b>     | <b>11.927.177.227</b>   | <b>42.340.512.899</b>    | <b>(352.072.941.837)</b>             | <b>(214.269.051.711)</b> |
| Số dư đầu năm<br>nay           | 83.536.200.000            | 11.927.177.227          | 42.340.512.899           | (376.058.748.395)                    | (238.254.858.269)        |
| Lợi nhuận trong<br>kỳ này      | -                         | -                       | -                        | (15.906.713.754)                     | (15.906.713.754)         |
| <b>Số dư cuối kỳ<br/>nay</b>   | <b>83.536.200.000</b>     | <b>11.927.177.227</b>   | <b>42.340.512.899</b>    | <b>(391.965.462.149)</b>             | <b>(254.161.572.023)</b> |

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Sông Đà - CTCP | 38.556.000.000        | 38.556.000.000        |
| Các cổ đông khác            | 44.980.200.000        | 44.980.200.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần        | 11.927.177.227        | 11.927.177.227        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>95.463.377.227</b> | <b>95.463.377.227</b> |

**19c. Cổ phiếu**

|                                               | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 8.353.620  | 8.353.620  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 8.353.620  | 8.353.620  |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 8.353.620  | 8.353.620  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ****20a. Tài sản cầm cố, thế chấp**

|                                                          | Giá trị ghi sổ |                | Bên nhận cầm cố, thế chấp                                 |
|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                          | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |                                                           |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(xem Thuyết minh số V.2b) | 39.124.823.018 | 39.124.823.018 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam |
| Tài sản cố định hữu hình<br>(xem Thuyết minh số V.8)     | 2.584.065.195  | 2.584.065.195  | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển<br>Nông thôn Việt Nam |
| Tài sản cố định vô hình<br>(xem Thuyết minh số V.9)      | 1.600.000.000  | 1.600.000.000  | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam           |

**20b. Ngoại tệ các loại**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền của Công ty bao gồm 135,82 USD (Số đầu năm: 213,64 USD).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                      | Năm nay                           | Năm trước             |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp, gia công | 12.732.684.007                    | 31.095.110.982        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 917.454.546                       | 1.078.909.091         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.650.138.553</b>             | <b>32.174.020.073</b> |

Doanh thu hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

|                                                                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                                      | Năm nay                           | Năm trước             |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành                                        | 3.592.012.297                     | 31.095.110.982        |
| Doanh thu của hợp đồng xây dựng đang thực hiện                                       | 9.140.671.710                     | -                     |
| <b>Doanh thu hợp đồng xây dựng</b>                                                   | <b>12.732.684.007</b>             | <b>31.095.110.982</b> |
| Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến cuối kỳ | 98.180.791.126                    | 107.592.593.233       |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.2b.

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước             |
| Giá vốn của hoạt động xây lắp   | 13.268.233.525                    | 27.092.529.002        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 672.782.808                       | 800.735.854           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>13.941.016.333</b>             | <b>27.893.264.856</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                        | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.222.362                         | 19.873.882         |
| Lãi tiền cho vay       | 577.435.115                       | 527.359.984        |
| <b>Cộng</b>            | <b>578.657.477</b>                | <b>547.233.866</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                          | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí đi vay           | 10.369.107.014                    | 9.031.279.434         |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 767.278.366                       | 1.848.653.190         |
| <b>Cộng</b>              | <b>11.136.385.380</b>             | <b>10.879.932.624</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên     | 2.443.662.803                     | 2.300.924.265        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 185.779.508                       | 198.435.926          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 26.573.746                        | 27.239.273           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 12.053.279                        | 5.000.000            |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (50.000.000)                      | 2.726.280.401        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 861.243.465                       | 785.991.256          |
| Các chi phí khác          | 527.187.125                       | 669.526.085          |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.006.499.926</b>              | <b>6.713.397.206</b> |

#### 6. Chi phí khác

|                       | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                       | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi chậm nộp Bảo hiểm | 27.647.164                        | 119.295.930          |
| Tiền chậm nộp thuế    | 1.027.110.981                     | 609.127.895          |
| Lãi chậm thanh toán   | -                                 | 803.632.266          |
| Chi phí khác          | -                                 | 83.558.182           |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.054.758.145</b>              | <b>1.615.614.273</b> |

#### 7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                                                           | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                                           | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                             | 3.081.611.963                     | 6.734.316.122         |
| Chi phí nhân công                                                         | 9.179.895.321                     | 8.346.450.456         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                          | 12.149.634                        | 12.149.634            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                 | 4.221.327.630                     | 22.329.978.214        |
| Chi phí khác                                                              | 843.510.472                       | 3.663.053.678         |
| Chênh lệch tăng/giảm hàng tồn kho (Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang). | 609.021.239                       | (6.479.286.042)       |
| <b>Cộng</b>                                                               | <b>17.947.516.259</b>             | <b>34.606.662.062</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nợ tiềm tàng

- ✓ Công ty nhận được thông báo số 44/2026/TB-TA ngày 17/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội về việc yêu cầu báo cáo phục vụ xem xét yêu cầu áp dụng thủ tục phá sản theo yêu cầu của Công ty cổ phần Cơ khí Hồng Nam đối với Công ty với số tiền nợ là: 16.949.544.884 VND. Công ty đang phối hợp với Tòa án nhân dân khu vực 2 - Hà Nội để giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản từ Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam.
- ✓ Công ty cũng đã nhận được Đơn khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam mà đại diện ủy quyền là Chi nhánh Hồng Hà (Agribank Chi nhánh Hồng Hà) ngày 07 tháng 12 năm 2023 gửi Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, yêu cầu Tòa án tuyên buộc Công ty phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Agribank Chi nhánh Hồng Hà toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 08 tháng 11 năm 2023 là 36.576.016.850 VND. Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được thông báo của Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm liên quan đến vụ kiện này. Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh đầy đủ nợ gốc và nợ lãi phải trả Agribank Chi nhánh Hồng Hà tại 30/06/2026 là 38.053.455.849 VND.
- ✓ Công ty đã nhận được Thông báo số 39/TLST-KDTM ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Hà Nội về việc thụ lý vụ án Công ty cổ phần Lilama 45.3 khởi kiện Công ty liên quan đến Hợp đồng cung cấp hợp đồng gia công chế tạo, tổ hợp 03 bộ cánh van cung nhà máy thủy điện Xekaman 1 với số tiền là: 2.325.590.443 VND (Trong đó: nợ gốc 1.005.352.064 VND; nợ lãi, phạt 1.320.238.379 VND) và đã gửi công văn bản xin hoãn phiên tòa dự kiến vào ngày 20/08/2026 để Công ty xem xét thêm các tài liệu, chứng cứ có liên quan.

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Cam kết bảo lãnh*

Ông Trần Thanh Sơn dùng tài sản là xe ô tô Mercedes thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc này tối đa là 750.000.000 VND (xem thuyết minh số V.18).

Ông Vũ Anh Đoàn dùng tài sản là xe ô tô Toyota Camry thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hồng Hà (xem thuyết minh số V.18).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các Thuyết minh số V.5.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ**

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

|                       |                                                            | <b>Tiền lương</b>  | <b>Thù lao</b>     | <b>Cộng thu nhập</b> |
|-----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Kỳ này</b>         |                                                            |                    |                    |                      |
| Ông Khiếu Mạnh Tuấn   | Chủ tịch HĐQT                                              | 164.637.387        | -                  | 164.637.387          |
| Ông Lê Văn Tám        | Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc                                 | 133.727.911        | 18.000.000         | 151.727.911          |
| Ông Lê Trọng Nghĩa    | Ủy viên HĐQT<br>(đến ngày 26 tháng 6 năm 2026)             | -                  | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Ông Nguyễn Việt Dũng  | Ủy viên HĐQT                                               | -                  | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Ông Vũ Anh Đoàn       | Ủy viên HĐQT                                               | -                  | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Ông Trịnh Quốc Khánh  | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(đến ngày 26 tháng 6 năm 2026)     | -                  | 18.000.000         | 18.000.000           |
| Ông Đỗ Ngọc Ánh       | Thành viên Ban Kiểm soát<br>(đến ngày 26 tháng 6 năm 2026) | 85.959.763         | 15.000.000         | 100.959.763          |
| Bà Ninh Thị Thu Huyền | Thành viên Ban Kiểm soát                                   | -                  | 15.000.000         | 15.000.000           |
| Ông Phạm Văn Hiện     | Kế toán trưởng                                             | 94.207.974         | -                  | 94.207.974           |
| <b>Cộng</b>           |                                                            | <b>478.533.035</b> | <b>120.000.000</b> | <b>598.533.035</b>   |
| <b>Kỳ trước</b>       |                                                            |                    |                    |                      |
| Ông Khiếu Mạnh Tuấn   | Chủ tịch HĐQT                                              | 169.235.113        | -                  | 169.235.113          |
| Ông Lê Văn Tám        | Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc                                 | 133.827.581        | 13.745.455         | 147.573.036          |
| Ông Lê Trọng Nghĩa    | Ủy viên HĐQT                                               | -                  | 13.745.455         | 13.745.455           |
| Ông Nguyễn Việt Dũng  | Ủy viên HĐQT                                               | -                  | 13.745.455         | 13.745.455           |
| Ông Vũ Anh Đoàn       | Ủy viên HĐQT                                               | -                  | 13.745.455         | 13.745.455           |
| Ông Trịnh Quốc Khánh  | Trưởng Ban Kiểm soát                                       | -                  | 13.745.455         | 13.745.455           |
| Bà Ninh Thị Thu Huyền | Thành viên Ban Kiểm soát                                   | 86.984.324         | 9.309.092          | 96.293.416           |
| Ông Đỗ Ngọc Ánh       | Thành viên Ban Kiểm soát                                   | -                  | 9.309.092          | 9.309.092            |
| Ông Phạm Văn Hiện     | Kế toán trưởng                                             | 95.348.942         | -                  | 95.348.942           |
| <b>Cộng</b>           |                                                            | <b>485.395.960</b> | <b>87.345.459</b>  | <b>572.741.419</b>   |

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan khác</b>                                             | <b>Mối quan hệ</b>                          |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Tổng công ty Sông Đà – CTCP                                           | Cổ đông lớn                                 |
| Công ty Cổ phần Someco Hà Giang                                       | Công ty con                                 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco                               | Công ty con                                 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco                            | Công ty con                                 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1                                   | Công ty liên kết                            |
| Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty Sông Đà - CTCP   | Bên liên quan của Cổ đông lớn               |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 19 (Nay là Công ty Cổ phần Sunspace Holdings) | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hacotec Group                                  | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần May Thanh Trì                                         | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí                                        | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác và chỉ phát sinh giao dịch về lãi cho vay với Công ty Cổ phần Someco Hà Giang (Công ty con) với số tiền là 577.435.115 VND (cùng kỳ năm trước là 527.359.984 VND).

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các Thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.15 và V.16.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

#### 3. Số liệu so sánh

##### *Áp dụng quy định của chế độ kế toán mới*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, Công ty áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

|                                                          | Mã số | Số liệu trước<br>điều chỉnh | Các điều chỉnh  | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi<br>chú |
|----------------------------------------------------------|-------|-----------------------------|-----------------|---------------------------|------------|
| <b>Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ</b> |       |                             |                 |                           |            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn ngắn hạn              | 123   | -                           | 16.851.827.599  | 16.851.827.599            | (i)        |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ<br>đến ngày đáo hạn ngắn hạn     | 124   | -                           | (2.500.000.000) | (2.500.000.000)           | (i)        |
| Dự phòng phải thu ngắn<br>hạn khó đòi                    | 136   | (41.007.267.620)            | 2.500.000.000   | (38.507.267.620)          | (i)        |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                               | 313   | -                           | 2.565.290.160   | 2.565.290.160             | (i)        |
| Phải trả ngắn hạn khác                                   | 320   | 180.343.091.032             | (2.565.290.160) | 177.777.800.872           | (i)        |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ</b>  |       |                             |                 |                           |            |
| Khấu hao tài sản cố định<br>và bất động sản đầu tư       | 02    | 12.149.634                  | 119.040.590     | 131.190.224               | (ii)       |
| Tăng, giảm chi phí chờ<br>phân bổ                        | 12    | (42.646.011)                | (119.040.590)   | (161.686.601)             | (ii)       |

- (i) Các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại các khoản: cho vay, dự phòng phải thu về cho vay và cổ tức phải trả
- (ii) Trình bày lại khoản phân bổ chi phí thuê đất dài hạn từ chỉ tiêu “Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ” sang chỉ tiêu “Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư”.

#### 4. Thông tin về hoạt động liên tục

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty tiếp tục lỗ (15.906.713.754) VND, số lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là (391.965.462.149) VND, vốn chủ sở hữu âm (254.161.572.023) VND và tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 272.882.140.675 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang tích cực làm việc với các bên giao thầu để quyết toán công trình, thu hồi công nợ. Một số hợp đồng mới vẫn được ký kết. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng tới. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 vẫn được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

#### 5. Các giả định và ước tính quan trọng

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải xây dựng các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng/tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và giả định này.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh IV.4 và Thuyết minh V.6);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh IV.5 và Thuyết minh V.7);
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh IV.7 và Thuyết minh V.8);
- Ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh IV.17 và Thuyết minh V.11, V.14).

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ – LẮP MÁY SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dừa, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định nêu trên được Ban điều hành xây dựng trên cơ sở thông tin và kinh nghiệm tốt nhất hiện có và được xem xét, đánh giá lại tại mỗi kỳ báo cáo. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trên cơ sở đánh giá các yếu tố không chắc chắn liên quan đến các ước tính và giả định nêu trên, Ban điều hành xác định không có nội dung trọng yếu cần thuyết minh bổ sung về mức độ ảnh hưởng, khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau hoặc các biện pháp dự kiến thực hiện trong kỳ kế toán tiếp theo.

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở và phương pháp xác định các ước tính kế toán so với các cơ sở và phương pháp đã áp dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính tổng hợp niên độ giữa cùng kỳ của năm trước.

#### 6. Thông tin về các vụ tranh chấp, kiện tụng

##### 6a. Các vụ kiện do Công ty là nguyên đơn

##### ✓ Vụ kiện liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1:

Ngày 11/09/2023, Công ty khởi kiện Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 ("Someco1"/Công ty liên kết) với nội dung đề nghị Tòa án xác định vốn điều lệ thực góp của Someco 1 và phần vốn thực tế Công ty đã góp. Vụ án được Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn thụ lý ngày 09/04/2024. Tại Bản án sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 05/09/2024, Tòa án tuyên số vốn các cổ đông đã góp vào Someco 1 đến ngày 08/05/2024 là 58.435.259.018 đồng và số vốn Công ty đã góp là 39.124.823.018 đồng. Sau đó, Someco 1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và vụ án được thụ lý phúc thẩm ngày 20/02/2025. Do phía Someco 1 nhiều lần xin hoãn hoặc vắng mặt tại các phiên tòa phúc thẩm, ngày 19/01/2026 Tòa phúc thẩm đã ban hành Quyết định số 01/2026/QĐ-PT đình chỉ xét xử phúc thẩm; theo đó, bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

##### 6b. Các vụ kiện mà Công ty là bị đơn

Các vụ kiện đã có quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự của Tòa án nhân dân Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – Hà Nội) (Gồm các nguyên đơn: Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Đông Dương (nay là Công ty Cổ phần PT Đông Dương), Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thái Dương, Công ty Cổ phần Nhật Nam, Viện Nghiên cứu cơ khí (Narime) và Công ty TNHH Thủy lực Yên Linh): Số dư nợ gốc còn phải trả các nhà cung cấp này tại thời điểm ký Biên bản hòa giải là 27.056.167.876 VND; Số lãi chậm trả theo thỏa thuận là 3.722.000.000 VND; Số dư nợ gốc còn phải trả đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 14.810.640.870 VND.

Công ty chưa thanh toán cho các nhà cung cấp theo đúng tiến độ trong Biên bản hòa giải, cũng chưa ước tính lãi chậm trả từ thời điểm ký Biên bản thỏa thuận. Công ty đã nhận được quyết định thi hành án theo yêu cầu của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông đối với khoản nợ phải trả Viện Nghiên cứu Cơ khí (Narime) và Công ty TNHH Thủy lực Yên Linh nhưng chưa áp dụng biện pháp thi hành án.

#### 7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Xuân

Phạm Văn Hiện

Lê Văn Tám